CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	2 – 24
Bảng cân đối kế toán	2 – 4
Báo cáo kết quả kinh doanh	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6
Thuyết minh Báo cáo tài chính	7 - 24

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính : VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
100	**A . TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.280.873.366.363**	**1.356.746.828.202**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**		**545.464.814.220**	**594.387.756.217**
111	1. Tiền	V.01	187.714.054.220	198.265.831.522
112	2. Các khoản tương đương tiền		357.750.760.000	396.121.924.695
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	V.02	**123.999.132.362**	**147.253.564.562**
121	1. Đầu tư ngắn hạn		138.090.959.311	163.842.980.387
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(14.091.826.949)	(16.589.415.825)
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**268.137.424.971**	**278.936.588.086**
131	1. Phải thu khách hang		78.861.012.702	69.995.473.803
132	2. Trả trước cho người bán		27.175.654.351	2.635.519.356
135	5. Các khoản phải thu khác	V.03	164.327.104.330	208.531.941.339
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(2.226.346.412)	(2.226.346.412)
140	**IV. Hàng tồn kho**		**338.444.302.822**	**335.449.303.637**
141	1. Hàng tồn kho	V.04	338.444.302.822	335.449.303.637
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			0
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**4.827.691.988**	**719.615.700**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn			0
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			0
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.05	28.069.488	0
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.06	4.799.622.500	719.615.700
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.641.122.294.946**	**1.564.446.244.092**
220	**II . Tài sản cố định**		**657.249.409.692**	**670.774.145.899**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	484.249.338.722	506.623.464.566
222	- Nguyên giá		1.108.128.897.926	1.133.430.803.412
223	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(623.879.559.204)	(626.807.338.846)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.08	173.000.070.970	164.150.681.333
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	V.09	**982.825.863.970**	**893.161.189.602**
251	1. Đầu tư vào công ty con		579.746.490.925	493.646.009.542
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		135.067.314.001	135.067.314.001
258	3. Đầu tư dài hạn khác		272.112.604.659	269.392.079.174
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(4.100.545.615)	(4.944.213.115)
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**1.047.021.284**	**510.908.591**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.10	1.047.021.284	510.908.591
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			0
268	3. Tài sản dài hạn khác			0
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.921.995.661.309**	**2.921.193.072.294**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính : VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
300	**A . NỢ PHẢI TRẢ**		**1.158.866.678.464**	**1.284.966.482.758**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**1.112.342.548.366**	**1.238.721.331.429**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.11	402.154.102.245	270.764.000.000
312	2. Phải trả người bán		3.216.809.914	12.533.381.208
313	3. Người mua trả tiền trước		3.997.200.333	17.525.031.547
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	118.225.019.860	39.203.404.015
315	5. Phải trả người lao động		193.580.617.174	279.110.808.496
316	6. Chi phí phải trả	V.13	0	3.315.439.681
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.14	278.291.602.055	371.836.334.389
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			0
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		112.877.196.785	244.432.932.093
330	**II. Nợ dài hạn**		**46.524.130.098**	**46.245.151.329**
331	1. Phải trả dài hạn người bán			0
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ			0
333	3. Phải trả dài hạn khác			0
334	4. Vay và nợ dài hạn			0
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			0
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			0
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn			0
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		39.983.620.840	39.691.762.071
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		6.540.509.258	6.553.389.258
400	**B . VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.763.128.982.845**	**1.636.226.589.536**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	V.15	**1.763.128.982.845**	**1.636.226.589.536**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sỡ hữu		813.000.000.000	813.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			0
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu			0
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(82.752.858.513)	(82.752.858.513)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			0
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			13.459.977.357
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		179.041.883.912	179.041.883.912
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		89.520.941.955	89.520.941.955
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			0
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		764.319.015.491	623.956.644.825
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			0
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**			**0**
432	1. Nguồn kinh phí			0
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			0
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.921.995.661.309**	**2.921.193.072.294**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		4.731.300.000	1.759.385.962
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		*6.331.910,55*	*7.903.880,34*
- EUR			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu
Nguyễn Thị Lệ Dung

Kế toán trưởng
Dương Văn Khen

Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Tân

Bình Dương, Việt Nam
Ngày 16 tháng 07 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 và lũy kế 6 tháng đầu năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2011	Quý 2 năm 2012	Lũy kế 6 tháng năm 2011	Lũy kế 6 tháng năm 2012
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	413.101.144.139	347.520.599.276	1.021.041.751.525	860.188.296.877
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.17	0	867.986.433	0	1.415.284.933
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV (10 = 01 - 02)	10	VI.18	413.101.144.139	346.652.612.843	1.021.041.751.525	858.773.011.944
Giá vốn hàng bán	11	VI.19	270.368.837.302	274.625.375.043	639.195.209.067	644.587.709.985
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20 = 10 - 11)	20		142.732.306.837	72.027.237.800	381.846.542.458	214.185.301.959
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	24.365.835.438	13.703.956.881	41.010.045.498	19.231.067.151
Chi phí tài chính	22	VI.21	18.896.094.287	(1.208.046.524)	24.541.941.779	428.649.938
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		5.820.787.187	1.774.245.268	*11.070.059.327*	3.011.024.377
Chi phí bán hàng	24		3.526.077.203	2.422.239.346	8.163.520.853	7.329.087.238
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16.744.284.662	20.524.998.319	27.455.642.430	30.883.449.320
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		127.931.686.123	63.992.003.540	362.695.482.894	194.775.182.614
Thu nhập khác	31	VI.22	26.871.941.494	61.293.343.881	50.386.614.165	168.235.068.473
Chi phí khác	32	VI.23	3.912.050.651	7.996.081.914	8.219.077.800	18.740.926.487
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		22.959.890.843	53.297.261.967	42.167.536.365	149.494.141.986
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		150.891.576.966	117.289.265.507	404.863.019.259	344.269.324.600
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.24	35.155.782.767	28.686.917.661	97.334.503.340	85.444.383.434
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0			
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		115.735.794.199	88.602.347.846	307.528.515.919	258.824.941.166
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.25	1.453	1.122	3.862	3.277

S.Đ.K.K.D: 4608000509 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA ★ H.PHÚ GIÁO - T.BÌNH DƯƠNG

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Lệ Dung	**Dương Văn Khen**	**Nguyễn Văn Tân**

Bình Dương, Việt Nam
Ngày 16 tháng 07 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2012

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính : VND

Mã số	CHỈ TIÊU	6 tháng năm 2012	6 tháng năm 2011
(1)	(2)	(3)	(4)
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sx kinh doanh		
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	921.875.831.854	990.422.510.472
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	(429.102.842.767)	(364.565.369.503)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(368.627.533.956)	(420.971.724.385)
04	4. Tiền chi trả lãi	(3.504.756.117)	(11.070.059.327)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(122.051.024.527)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	39.426.775.098	289.676.423.315
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	(319.987.897.320)	(284.241.356.845)
20	**Lưu chuyển tiền thuần hoạt động sản xuất kinh doanh**	***(159.920.423.208)***	***77.199.399.200***
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(23.780.594.063)	(33.636.529.693)
22	2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	109.459.005.457	58.362.924.366
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	(20.462.251.879)	(52.119.343.826)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ dài hạn khác	46.341.971.917	30.749.810.477
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(99.753.618.579)	(125.162.422.701)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.600.000.000	28.342.289.523
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	14.493.677.613	28.661.750.711
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	***27.898.190.466***	***(64.801.521.143)***
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	-	(11.002.493.015)
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	454.219.000.000	421.730.000.000
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	(323.650.987.755)	(218.000.000.000)
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(47.468.721.500)	(115.815.770.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	***83.099.290.745***	***76.911.736.985***
50	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM**	**(48.922.941.997)**	**89.309.615.042**
60	**TIỀN TỒN ĐẦU NĂM**	**594.387.756.217**	**384.006.366.724**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
70	**TIỀN TỒN CUỐI NĂM**	**545.464.814.220**	**473.315.981.766**

S.Đ.K.K.D: 4603000509-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA
H. PHÚ GIÁO - T. BÌNH DƯƠNG

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Lệ Dung	**Dương Văn Khen**	**Nguyễn Văn Tân**

Bình Dương, Việt Nam
Ngày 16 tháng 07 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 4603000509 ngày 03/03/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp;

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Khai thác và chế biến mủ cao su; Bán lẻ xăng dầu; Mua bán gỗ cao su; Chế biến gỗ cao su; Thi công xây dựng và sửa chữa cầu đường, công trình giao thông; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Đầu tư, xây dựng kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu dân cư; Kinh doanh đĩa ốc; Kinh doanh phát triển nhà và các công trình dịch vụ công nghiệp; Đầu tư tài chính.

Trụ sở chính của Công ty tại Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm 30/6/2012 bao gồm:

Đơn vị	Địa chỉ
1. Cơ quan Công ty	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
2. Nông trường Bố lá	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
3. Nông trường Hưng Hòa	Xã Hưng Hòa, Huyện Bến cát, Tỉnh Bình Dương
4. Nông trường Tân Hưng	Xã Tân Hưng, Huyện Bến cát, Tỉnh Bình Dương
5. Nông trường Lai Uyên	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
6. Nông trường Vĩnh Bình	Xã Bình Mỹ, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
7. Nông trường Hội Nghĩa	Xã Hội Nghĩa, Huyện Tân Uyên,Tỉnh Dương
8. Nông trường Nhà Nai	Xã Tân Thành, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
9. Xí nghiệp Cơ khí Chế biến Xây dựng	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 813.000.000.000 đồng; Tổng số cổ phần là 81.300.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần; Vốn pháp định: 6.000.000.000 đồng

Cơ cấu vốn cổ phần tại thời điểm ngày 30/6/2012:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	541.584.060.000	54.158.406	66,62%
02	Cổ phiếu quỹ	23.249.530.000	2.324.953	2,86%
03	Cổ đông khác	248.166.410.000	24.816.641	30,52%
	Cộng	**813.000.000.000**	**81.300.000**	**100,00%**

02. Công ty con

Công ty con của Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2012 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
1. Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
2. Công ty TNHH Phước Hòa Kampongthom	Huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Kampuchia

03. Công ty liên kết

Công ty liên kết của Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2012 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
1. Công ty Cổ phần KCN Nam Tân Uyên	Xã Khánh Bình, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
2. Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng – VRG	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

01. Chế độ kế toán áp dụng

Các Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính V/v Hướng dẫn sử đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể:

- Quyết định số 149/2001/QĐ - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ - BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ - BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ - BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5);

Cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này, Công ty không áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

01. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoài bảng.

Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được để số dư trên Báo cáo tài chính ghi nhận vào chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán đầu năm sau ghi bút toán đảo ngược để xóa số dư.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu ...) có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, hoặc bán ra chứng khoán để kiếm lời; Các khoản đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản cho vay mà thời hạn thu hồi không quá một năm.

Trong trường hợp đầu tư bằng tiền hoặc hiện vật (Tài sản cố định, nguyên liệu, hàng hóa...) thì giá trị khoản đầu tư được tính theo giá thỏa thuận của các bên tham gia đầu tư đối với các tài sản đưa đi đầu tư. Phần chênh lệch (nếu có) giữa giá trị ghi sổ kế toán của Công ty với giá trị tài sản được đánh giá lại được phản ánh vào thu nhập hoặc chi phí trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư được theo dõi chi tiết cho từng khoản đầu tư, từng hợp đồng vay.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chênh lệch tăng hoặc giảm giữa số dự phòng phải trích lập với số đã trích lập được điều chỉnh vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ. Chênh lệch giảm được giảm trừ chi phí hoạt động tài chính tối đa bằng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ phần còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính.

03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

05. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

06. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Thời gian khấu hao ước tính như sau :

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
+ Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
+ Phương tiện, vận tải	06 – 10 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 – 08 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ – CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

Năm khai thác	*Tỷ lệ khấu hao theo %*
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

08. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

09. Nguyên tắc ghi nhận đầu tư vào Công ty liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt đông kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

10. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của Công ty.

12. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, công nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, công nợ phải trả có gốc ngoại tệ được để số dư trên Báo cáo tài chính đầu năm sau ghi bút toán đảo ngược để xóa số dư.

15. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

21. Tính giá thành sản phẩm

a/ Đối với sản phẩm chính là mủ cao su : Giá thành sản phẩm tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo năm được chia thành hai công đoạn là giai đoạn khai thác mủ cao su nguyên liệu và giai đoạn chế biến ra mủ cao su thành phẩm.

b/ Với các sản phẩm phụ : Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp.

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

Đơn vị tính : VND

01. Tiền	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
Tiền mặt	3.698.874.031	5.781.002.000
Tiền gửi ngân hàng	184.015.180.189	192.484.829.522
Cộng	**187.714.054.220**	**198.265.831.522**

02 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ	**Đầu kỳ**
a. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	27.482.867.549	28.234.888.625
b. Đầu tư ngắn hạn khác	110.608.091.762	135.608.091.762
c. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(14.091.826.949)	(16.589.415.825)
Cộng	**123.999.132.362**	**147.253.564.562**

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Mã CK	*Cuối năm*		*Đầu năm*		*Lý do tăng giảm*	
	Số lượng	*Giá trị*	*Số lượng*	*Giá trị*	*Số lượng*	*Giá trị*
GTA	1.398.732	19.956.687.050	1.398.732	19.956.687.050		
BCC	40.000	687.087.000	40.000	687.087.000		
SCJ	30.000	1.186.747.500	30.000	1.186.747.500		
KBC	60.000	2.934.236.720	60.000	2.934.236.720		
PVI	40.500	1.243.304.900	40.500	1.243.304.900		
ITA	48.000	1.442.160.000	48.000	1.442.160.000		
ACB	98	3.847.587	98	3.847.587		
SHB	40	396.792	47.840	475.608.668	Bán	
IJC	-	-	20.000	146.292.000	Bán	
CSM	2.840	28.400.000	12.000	158.917.200	Bán 12.000 & mua thêm 2.480	
	1.617.370	**27.482.867.549**	**1.697.170**	**28.234.888.625**		

b. Đầu tư ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi có kỳ hạn	108.428.745.350	133.428.745.350
Cho vay ngắn hạn	2.179.346.412	2.179.346.412
	110.608.091.762	**135.608.091.762**

c. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Mã CK	*Số lượng chứng khoán*	*Giá trị theo sổ kế toán*	*Giá trị theo giá thị trường*	*Dự phòng giảm giá*
GTA	1.398.732	19.956.687.050	11.189.856.000	8.766.831.050
BCC	40.000	687.087.000	216.000.000	471.087.000
SCJ	30.000	1.186.747.500	270.000.000	916.747.500
KBC	60.000	2.934.236.720	660.000.000	2.274.236.720
PVI	40.500	1.243.304.900	692.550.000	550.754.900
ITA	48.000	1.442.160.000	331.200.000	1.110.960.000
ACB	98	3.847.587	2.518.600	1.168.987
SHB	40	396.792	356.000	40.792
IJC				
CSM	2.840	28.400.000	71.852.000	
	1.617.370	**27.482.867.749**	**13.434.332.600**	**14.091.826.949**

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải thu về thẻ visa	564.400.000	624.500.000
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay	631.341.184	697.531.138
Phải thu về cho mượn vốn Kampuchia	145.989.863.048	197.866.000.000
Phải thu của Phước Hòa kampongthon	599.763.061	430.574.680
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân và thuế thu hộ		317.574.667
Phải thu cho vay mua cổ phiếu	4.113.648.240	4.433.767.999
Phải thu cổ tức	2.800.000.000	2.800.000.000
Phải thu công ty Phước Hòa – Đắklắk	5.000.000.000	0
Phải thu khác	4.628.088.797	1.361.992.855
Cộng	**164.327.104.330**	**208.531.941.339**

04. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nguyên liệu, vật liệu	15.504.674.841	9.175.672.214
Công cụ, dụng cụ	7.112.363.270	6.276.309.702
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	72.732.417.235	68.879.276.803
Thành phẩm	240.427.607.476	244.220.061.102
Hàng gửi đi bán	2.667.240.000	6.897.983.816
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**338.444.302.822**	**335.449.303.637**

05. Thuế và các khoản phải thu của nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Các khoản phải thu nhà nước khác	28.069.488	
Cộng	**28.069.488**	

06. Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tạm ứng	4.799.622.500	719.615.700
Cộng	**4.799.622.500**	**719.615.700**

07. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	*Nhà cửa, vật kiến trúc*	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải truyền dẫn*	*Thiết bị dụng cụ quản lý*	*Vườn cây cao su*	*Cộng*
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**153.834.923.445**	**63.938.676.368**	**43.623.441.940**	**1.298.208.148**	**870.735.553.511**	**1.133.430.803.412**
Mua trong năm			854.926.182			854.926.182
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.880.756.000				9.952.089.808	13.832.845.808
Thanh lý, nhượng bán					39.989.677.476	39.989.677.476
Số dư cuối năm	**157.715.679.445**	**63.938.676.368**	**44.478.368.122**	**1.298.208.148**	**840.697.965.843**	**1.108.128.897.926**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**83.445.657.025**	**50.035.249.793**	**30.660.966.205**	**1.062.584.956**	**461.602.880.867**	**626.807.338.846**
Khấu hao trong năm	4.438.016.833	1.508.055.122	1.682.697.483	50.687.871	13.229.504.601	**20.908.961.910**
Thanh lý, nhượng bán					23.836.741.552	**23.836.741.552**
Số dư cuối năm	**87.883.673.858**	**51.543.304.915**	**32.343.663.688**	**1.113.272.827**	**450.995.643.916**	**623.879.559.204**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	**70.389.266.420**	**13.903.426.575**	**12.962.475.735**	**235.623.192**	**409.132.672.644**	**506.623.464.566**
Tại ngày cuối năm	**69.831.905.587**	**12.395.371.453**	**12.134.704.434**	**184.935.321**	**389.702.321.927**	**484.249.338.722**

08. Chi phí xây dựng dở dang	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chăm sóc vườn cây và kiến thiết cơ bản	172.950.368.390	163.978.166.074
Hệ thống xử lý nước thải	49.702.580	32.578.895
Khu dân cư nông trường Tân Uyên		139.936.364
Cộng	173.000.070.970	**164.150.681.333**

09. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Đầu tư vào công ty con	**579.746.490.925**	**493.646.009.542**
- Góp vốn Công ty CP Cao su Trường phát	*35.000.000.000*	*35.000.000.000*
- Góp vốn Công ty TNHH Phước Hòa Kampongthom	*544.746.490.925*	*458.646.009.542*
b. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	**135.067.314.001**	**135.067.314.001**
- Góp vốn Công ty CP Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	*53.032.117.197*	*53.032.117.197*
- Góp vốn Công ty TNHH đầu tư hạ tầng VRG	*79.965.196.804*	*79.965.196.804*
- Góp vốn vào Công ty CP Cao su Đoàn kết	*2.070.000.000*	*2.070.000.000*

c. Đầu tư dài hạn khác	**272.112.604.659**	**269.392.079.174**
- Đầu tư mua Cổ phiếu (*)	*12.003.815.392*	*12.003.815.392*
- Góp vốn Công ty CP Thuỷ điện Gruco Sông Côn	*57.000.000.000*	*57.000.000.000*
- Góp vốn Công ty CP Cao su Quasa Geruco Lào	*24.300.000.000*	*24.300.000.000*
- Góp vốn Công ty CP Cao su TP HCM		
- Góp vốn Công ty CP Cao su Sơn La	*20.000.000.000*	*20.000.000.000*
- Góp vốn Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	*129.985.037.000*	*129.985.037.000*
- Góp vốn Công ty CP Thuỷ điện VRG Ngọc Linh	*28.465.390.000*	*24.065.390.000*
- Góp vốn Công ty CP VRG Long An	*0*	*1.600.000.000*
- Đầu tư vườn cây khoán hộ 2001	*358.362.267*	*437.836.782*
d. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (**)	**(4.100.545.615)**	**(4.944.213.115)**
Cộng	**987.825.863.970**	**893.161.189.602**

(*). Chi tiết các khoản đầu tư cổ phiếu:

Chỉ tiêu	*Cuối năm*		*Đầu năm*	
	Số lượng	*Giá trị*	*Số lượng*	*Giá trị*
Cổ phiếu Công ty Công nghiệp & XNK cao su	19.900	2.361.981.326	19.900	2.361.981.326
Cổ phiếu Công ty CP Gỗ Thuận An	562.445	8.600.105.615	562.445	8.600.105.615
Cổ phiếu Công ty CP GERU SPORT	100.000	1.041.728.451	100.000	1.041.728.451
Cộng	**682.345**	**12.003.815.392**	**682.345**	**12.003.815.392**

(**) Dự phòng đầu tư chứng khoán dài hạn:

Tên Chứng khoán	*Số lượng chứng khoán*	*Giá trị theo sổ kế toán*	*Giá trị theo giá thị trường*	*Dự phòng giảm giá*
Công ty CP Gỗ Thuận An	562.445	8.600.105.615	4.499.560.000	4.100.545.615
Tổng cộng	**562.445**	**8.600.105.615**	**4.499.560.000**	**4.100.545.615**

10. Chi phí trả trước dài hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.047.021.284	510.908.591
Cộng	**1.047.021.284**	**510.908.591**

11. Vay và nợ ngắn hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
Vay ngân hang	**402.154.102.245**	**270.764.000.000**
Trong đó:		
Vay ngắn hạn NHCTCN4	*125.125.102.245*	*104.140.000.000*
Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư PT Bình Dương	*208.455.000.000*	*104.140.000.000*
Vay ngắn hạn Ngân hàng HSBC	*68.574.000.000*	*62.484.000.000*
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	**402.154.102.245**	**270.764.000.000**

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng	796.089.785	1.239.906.934
Thuế xuất, nhập khẩu	84.028.483	80.665.344
Thuế thu nhập doanh nghiệp	105.460.169.702	20.015.786.268
Thuế thu nhập cá nhân		424.094.425
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	11.884.731.890	17.442.951.044
Cộng	**118.225.019.860**	**39.203.404.015**

Thuế Giá trị gia tăng

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế khác

Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất 25% (hai mươi lăm phần trăm). Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được trình bày dưới đây:

	Số tiền	Ghi chú
Lợi nhuận kế toán trong năm	258.824.941.166	(1)
Các khoản thu không chịu thuế trong năm	2.817.411.699	(2)
Thu tiền cổ tức	*2.817.411.699*	
Các khoản chi loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế trong năm	325.620.834	(3)
Chi phí phạt vi phạm . HĐQT	*259.620.834.*	
Thù lao HĐQT	*66.000.000*	
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	431.777.533.734	(4) = (1)-(2)+(3)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm	85.444.383.434	(5) = (4) x 25%
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất, gia công mủ cao su		*(6)*
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm (*)		(7) = (6) x 30%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp trong năm sau khi miễn giảm	**85.444.383.434**	(8) = (5) - (7)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	**20.015.786.268**	(9)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm		(11)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối năm	**105.460.169.702**	(12) = (8)+(9)+(10)-(11)

13. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Trích trước chi phí vận chuyển		70.744.794
Trích trước chi phí quản lý vườn cây thanh lý gãy đổ		29.250.000
Trích trước tiền ăn giữa ca, độc hại, kiểm toán		1.895.239.380
Trích trước chi phí thôi việc		119.399.660
Trích trước chi phí trồng cây xanh khu dân cư		243.841.935
Chi phí phải trả khác phân bón		956.963.912
Cộng		**3.315.439.681**

14. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Kinh phí công đoàn	5.715.354.926	6.157.320.724
Phải trả Bảo hiểm xã hội, ytế, thất nghiệp	1.139.843.888	1.907.421.338
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	71.753.471.600	760.265.600
Phải trả về quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su	571.586.000	1.608.685.705
Phải trả về thu mua mủ cao su tiểu điền tại các nông trường	13.737.965.741	9.224.187.355
Phải trả về thu hộ tiền vay cán bộ công nhân viên vay	4.113.648.240	4.665.322.320
Quỹ hợp vốn CNV	17.761.000.000	17.761.000.000
Nhận ký cược , ký quỹ ngắn hạn	148.000.000.000	190.000.000.000
Phải trả về cổ phần hóa	283.122.320	283.122.320
Phải trả tiền thuế sử dụng đất	8.018.269.675	8.018.269.675
Phải trả chi phí lãi vay	151.668.340	93.726.000
Phải trả về đầu thầu cao su thanh lý,thuế TNCN thu hộ	5.602.127.973	129.100.000.000
Phải trả khác	1.443.543.352	1.276.963.352
Cộng	**278.291.602.055**	**371.836.334.389**

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	*Vốn đầu tư của chủ sở hữu*	*Cổ phiếu quỹ*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Lợi nhuận chưa phân phối*
Số dư đầu năm trước	**813.000.000.000**	**(51.512.113.378)**	**1.110.305.070**	**103.251.455.484**	**51.625.727.741**	**304.501.576.095**
Tăng do mua cổ phiếu quỹ		(31.240.745.135)				
Tăng do đánh giá CLTG cuối năm				75.790.428.428	37.895.214.214	825.227.018.514
Tăng do phân phối lợi nhuận năm trước			13.459.977.357			
Tăng do lợi nhuận năm trước						
Tăng khác						12.000.000
Giảm do phân phối lợi nhuận năm trước						505.783.949.784
Giảm do hoàn nhập CLTG năm trước			1.110.305.070			
Số dư cuối năm trước	**813.000.000.000**	**(82.752.858.513)**	**13.459.977.357**	**179.041.883.912**	**89.520.941.955**	**623.956.644.825**

Số dư đầu năm nay	**813.000.000.000**	**(82.752.858.513)**	**13.459.977.357**	**179.041.883.912**	**89.520.941.955**	**623.956.644.825**
Tăng do mua cổ phiếu quỹ						
Tăng từ lợi nhuận trong năm						258.824.941.166
Tăng do đánh giá CLTG cuối năm						
Tăng khác			2.004.784.542			
Giảm do phân phối lợi nhuận năm trước						118.462.570.500
Giảm do phân phối lợi nhuận năm nay						
Giảm do hoàn nhập CLTG năm trước			15.464.761.899			
Số dư cuối năm	**813.000.000.000**	**(82.752.858.513)**		**179.041.883.912**	**89.520.941.955**	**764.319.015.491**

b. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	541.584.060.000	541.584.060.000
Cổ phiếu quỹ	23.249.530.000	23.249.530.000
Các cổ đông khác	248.166.410.000	248.166.410.000
Cộng	**813.000.000.000**	**813.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	**Năm nay**	**Năm trước**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	813.000.000.000	813.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	813.000.000.000	813.000.000.000
Cổ tức đã chia năm trước	118.462.570.500	159.938.094.000
Cổ tức đã chia năm nay		118.474.570.500

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị lần 06 /2011 số 7/11/NQ-CSPH ngày 31/01/2012, Công ty công bố việc chi trả cổ tức đợt 2 năm 2011 là 15%/mệnh giá (1.500 đồng/cổ phiếu) chi trả bằng tiền.

d. Cổ tức	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	*81.300.000*	*81.300.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	*0*	*0*
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	*2.324.953*	*2.324.953*
+ Cổ phiếu ưu đãi	*0*	*0*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	*78.975.047*	*78.975.047*
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu (VNĐ/ cổ phiếu)	10.000	10.000

e. Lợi nhuận chưa phân phối	Số tiền	Ghi chú
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	**623.956.644.825**	(1)
Lợi nhuận chưa phân phối tăng trong năm	**258.824.941.166**	(2)
Tăng do lãi từ kết quả kinh doanh trong năm	*258.824.941.166*	
Lợi nhuận chưa phân phối giảm trong năm	*118.462.570.500*	*(3)*
Chi trả cổ tức năm 2011	118.462.570.500	
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	**764.319.015.491**	(1) +(2) - (3)

VI. Thông tin bổ sung cho khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

16. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	860.188.296.877	1.021.041.751.525
Doanh thu hoạt động kinh doanh Bất động sản		
Cộng	**860.188.296.877**	**1.021.041.751.525**

17. Các khoản giảm trừ doanh thu	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
Giảm giá hàng bán & Thuế xuất khẩu	1.415.284.933	
Cộng	**1.415.284.933**	

18. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
Doanh thu thuần thành phẩm, hàng hóa	858.773.011.944	1.021.041.751.525
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bất động sản		
Cộng	**858.773.011.944**	**1.021.041.751.525**

19. Giá vốn hàng bán	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	644.567.709.985	639.195.209.067
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản		
Cộng	**644.567.709.985**	**639.195.209.067**

20. Doanh thu hoạt động tài chính	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.220189.776	17.220.189.776
Lãi bán ngoại tệ		
Lãi đầu tư chứng khoán	180.888.504	552.701.334
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.817.411.699	15.525.005.900
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.012.587.172	7.644.689.834
Cộng	**19.231.067.151**	**41.010.045.498**

21. Chi phí hoạt động tài chính	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
Lãi tiền vay	3.011.024.377	11.070.059.327
Lỗ do đầu tư chứng khoán		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	679.407.422	1.532.834.421
Hoàn nhập DP(-), Dự phòng(+) giảm giá các khoản đầu tư	-3.341.256.376	4.199.873.200
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán		
Chi phí hoạt động tài chính khác	79.474.515	7.739.174.831
Cộng	**428.649.938**	**24.541.941.177**

22. Thu nhập khác	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
Thu nhập từ thanh lý vườn cây cao su	150.448.187.625	48.747.134.999
Thu tiền đền bù diện tích đất cao su	8.435.320.885	
Thu nhập từ gãy đổ cây cao su	5.825.720.000	
Thu nhập khác	3.525.839.963	1.639.479.166
Cộng	**168.235.068.473**	**50.386.614.165**

23. Chi phí khác	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
Chi phí thanh lý vườn cây cao su	17.825.477.307	8.219.077.800
Chi phí phạt vi phạm môi trường	259.620.834	
Chi phí khác	655.828.346	
Cộng	**18.740.926.487**	**8.219.077.800**

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	85.444.383.434	97.334.503.340
Cộng	**85.444.383.434**	**97.334.503.340**

Ghi chú: Chi tiết cách tính chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành xem mục V.12

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
Lợi nhuận sau thuế	*258.824.941.166*	307.528.515.919
Các khoản giảm trừ lợi nhuận sau thuế		
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	*258.824.941.166*	307.528.515.919
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (*)	**78.975.047**	**78.975.047**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**3.277**	**3.846**

(*) Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

Ngày giao dịch	*Giao dịch*	*Số lượng cổ phiếu*	*Mệnh giá cổ phiếu*	*Số ngày lưu hành cổ phiếu*	*Số lượng cổ phiếu bình quân*
01/01/12	**Đầu kỳ**	**78.975.047**	10.000	**91**	**78.975.047**
	Cộng	**78.975.047**			**78.975.047**

Thuyết minh lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2012 giảm so với cùng kỳ năm 2011 là do các yếu tố sau:

- Dù sản lương tiêu thụ tăng hơn 1.422,85 tấn so với cùng kỳ năm trước (tăng) nhưng giá bán bình quân giảm 26,2 triệu đồng/tấn, (6 tháng đầu năm 2011 giá bán bình quân đạt 99,62 triệu đồng/tấn; 6 tháng đầu năm 2012 giá bán bình quân chỉ đạt 73,4 triệu đồng tấn). Doanh thu giảm dẫn đến lợi nhuận SXKD giảm 170 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ 49%.
- Lợi nhuận hoạt động tài chính 6 tháng đầu năm 2012 tăng 2,3 tỷ đồng tương đương 14,97 % so với cùng kỳ năm 2011 do hoàn nhập dự phòng. Lợi nhuận hoạt động khác tăng 107,32 tỷ đồng tương ứng tỷ lệ 354,52% do tăng diện tích thanh lý so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2011.
- Tất cả các yếu tố trên làm Lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2012 giảm 60,59 tỷ so với cùng kỳ năm trước, tương ứng tỷ lệ giảm 15%.

VII. Thông tin khác.

01. Số liệu so sánh.

Số liệu so sánh trên là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Nguyễn Thị Lệ Dung	**Dương Văn Khen**	**Nguyễn Văn Tân**

Bình Dương, Việt Nam
Ngày 16 tháng 07 năm 2012